

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	175,311,365,062	138,851,293,952	175,311,365,062	138,851,293,952
2. Các khoản giảm trừ	02		290,823,555	89,230,537	290,823,555	89,230,537
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		175,020,541,507	138,762,063,415	175,020,541,507	138,762,063,415
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	157,925,293,253	125,678,174,770	157,925,293,253	125,678,174,770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,095,248,254	13,083,888,645	17,095,248,254	13,083,888,645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,251,722,904	395,197,859	1,251,722,904	395,197,859
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,369,393,686	4,316,690,317	7,369,393,686	4,316,690,317
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,171,731,879	3,339,757,225	5,171,731,879	3,339,757,225
8. Chi phí bán hàng	24		1,957,082,121	1,250,509,837	1,957,082,121	1,250,509,837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,526,557,765	3,903,884,990	4,526,557,765	3,903,884,990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4,493,937,586	4,008,001,360	4,493,937,586	4,008,001,360
11. Thu nhập khác	31		375,193,190	38,784,207	375,193,190	38,784,207
12. Chi phí khác	32		67,710,077	15,843,092	67,710,077	15,843,092
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		307,483,113	22,941,115	307,483,113	22,941,115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,801,420,699	4,030,942,475	4,801,420,699	4,030,942,475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	18,315,636	322,719,790	18,315,636	322,719,790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,783,105,063	3,708,222,685	4,783,105,063	3,708,222,685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		223.00	172.88	223.00	172.88

Ngày 21 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thiện Du

Bùi Văn Thủy

Võ Nguyên Khôi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2010

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND				
TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		327,090,092,914	342,624,538,806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,758,547,511	2,563,363,439
1. Tiền	111	V.01	7,758,547,511	2,563,363,439
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207,148,151,206	243,870,152,791
1. Phải thu khách hàng	131		173,105,783,616	219,725,644,964
2. Trả trước cho người bán	132		30,296,221,714	18,743,743,364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,746,145,876	5,400,764,463
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		106,536,547,732	91,853,195,643
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106,536,547,732	91,853,195,643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,646,846,465	4,337,826,933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,011,235,142	882,015,464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,074,749,263	2,866,402,709
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,560,862,060	589,408,760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		253,978,824,431	209,380,872,790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		152,512,601,754	143,474,368,486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53,690,150,814	42,442,409,268
-Nguyên giá	222		112,366,575,280	98,953,722,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,676,424,466)	(56,511,313,020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	15,497,506,502	16,171,311,134
-Nguyên giá	225		27,156,533,135	27,156,533,135
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11,659,026,633)	(10,985,222,001)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66,282,121,392	66,363,384,456
-Nguyên giá	228		66,665,901,005	66,665,901,005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(383,779,613)	(302,516,549)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,042,823,046	18,497,263,628
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98,001,607,754	62,693,492,754
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,746,256,000	6,746,256,000

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Đầu tư dài hạn khác	258		91,255,351,754	55,947,236,754
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,464,614,923	3,213,011,550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,191,339,923	1,867,436,550
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,273,275,000	1,345,575,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		581,068,917,345	552,005,411,596
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		298,358,254,487	273,545,853,937
I. Nợ ngắn hạn	310		226,098,653,100	198,789,522,560
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	193,543,623,834	164,669,177,757
2. Phải trả người bán	312		25,219,149,178	27,128,350,161
3. Người mua trả tiền trước	313		177,543,243	57,909,037
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,113,912,368	3,758,710,131
5. Phải trả người lao động	315		501,564,316	1,635,811,711
6. Chi phí phải trả	316	V.17	194,117,281	160,469,929
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,348,742,880	1,379,093,834
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		72,259,601,387	74,756,331,377
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	72,259,601,387	74,756,331,377
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		282,710,662,858	278,459,557,659
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	281,677,184,767	277,269,024,568
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214,491,910,000	214,491,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,405,115,000	20,405,115,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,967,606,986	2,967,606,986
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			372,944,864
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,583,342,191	5,583,342,191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,963,183,715	3,963,183,715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		155,844,658	155,844,658
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,110,182,217	29,329,077,154
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,033,478,091	1,190,533,091
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,033,478,091	1,190,533,091
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		581,068,917,345	552,005,411,596

Ngày 21 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán tr ưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thiện Du

B ùi Văn Thủy

Võ Nguyên Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 1/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		184,686,815,233	134,568,764,600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38,951,936,372)	(19,111,363,099)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,588,474,070)	(1,001,744,043)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,188,310,134)	(3,198,202,046)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(370,856,623)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		59,106,926,648	1,433,203,677
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,283,438,787)	(5,739,603,661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		190,410,725,895	106,951,055,428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,751,453,590)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35,308,115,000)	(372,200,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64,728,119	79,215,398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,994,840,471)	(292,984,602)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	11,939,984,468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(142,122,253,670)	(109,425,898,691)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,098,447,682)	(1,030,432,102)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(143,220,701,352)	(98,516,346,325)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		5,195,184,072	8,141,724,501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,563,363,439	6,708,816,060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		7,758,547,511	14,850,540,561

Người lập	Kế Toán Tr ưởng	Ngày 21 tháng 04 năm 2010 Tổng Giám đốc
Trần Thiện Du	B ùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy và in bao bì
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN
- 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình, vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng thêm của nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi, lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
 - Thời gian hữu dụng ước tính cho các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc:	6-20 năm
Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
 - + Các Công ty được xem là công ty liên kết với Công ty khi Công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này
 - + Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
 - + Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó, chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
- + Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.
- + Chi phí trả trước dài hạn: được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành .

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

<u>1. Tiền</u>	31/03/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	1,292,436,413	1,661,633,120
- Tiền gửi ngân hàng	6,466,111,098	806,730,319
- Tiền đang chuyển		95,000,000
Cộng:	<u>7,758,547,511</u>	<u>2,563,363,439</u>
<u>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<u>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	31/03/2010	01/01/2010
- Phải thu Công ty CP Chè Minh Rồng	2,464,583,333	2,404,583,333
- Phải thu Công ty TNHH Tac Paritas	323,115,383	2,128,750,537
- Phải thu Công ty CP Chè Cầu Đất-Đà Lạt	469,281,250	455,781,250
- Phải thu Công ty CP Chè Rồng Vàng	313,718,750	304,718,750
- Phải thu công đoàn	106,539,000	106,539,000
- Phải thu khác	68,908,160	391,593
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng:	<u>3,746,145,876</u>	<u>5,400,764,463</u>
<u>4. Hàng tồn kho</u>	31/03/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	44,454,403,481	37,970,309,466
- Công cụ, dụng cụ	200,197,795	190,649,142
- Chi phí SX, KD dở dang	9,212,789	73,162,165
- Thành phẩm	9,232,627,433	15,194,374,253
- Hàng hóa	52,640,106,234	38,424,700,617
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>106,536,547,732</u>	<u>91,853,195,643</u>

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

7. Phải thu dài hạn khác:

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

31/03/2010

01/01/2010

3,074,749,263

2,866,402,709

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	35,327,915,140	56,551,161,530	6,241,339,251	833,306,367		98,953,722,288
- Mua trong kỳ	13,290,498,992			122,354,000		13,412,852,992
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (31/03/2010)	48,618,414,132	56,551,161,530	6,241,339,251	955,660,367	0	112,366,575,280
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	12,687,964,661	40,468,628,036	2,686,708,387	668,011,936		56,511,313,020
- Khấu hao trong kỳ	584,145,906	1,320,999,266	235,546,410	24,419,864		2,165,111,446
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (31/03/2010)	13,272,110,567	41,789,627,302	2,922,254,797	692,431,800		58,676,424,466
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	22,639,950,479	16,082,533,494	3,554,630,864	165,294,431	0	42,442,409,268
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2010)	35,346,303,565	14,761,534,228	3,319,084,454	263,228,567	0	53,690,150,814

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)		27,156,533,135				27,156,533,135
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2010)	-	27,156,533,135				27,156,533,135
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)		10,985,222,001				10,985,222,001
- Khấu hao trong kỳ		673,804,632				673,804,632
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2010)	-	11,659,026,633				11,659,026,633
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	-	16,171,311,134				16,171,311,134
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2010)	-	15,497,506,502				15,497,506,502

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	66,490,418,282			175,482,723		66,665,901,005
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	66,490,418,282	-	-	175,482,723	-	66,665,901,005
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	205,990,697	0	-	96,525,852		302,516,549
- Khấu hao trong kỳ	75,149,988			6,113,076		81,263,064
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2010)	281,140,685	-	-	102,638,928	-	383,779,613
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	66,284,427,585	-	-	78,956,871	-	66,363,384,456
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2010)	66,209,277,597	-	-	72,843,795	-	66,282,121,392

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XD CB dở dang 17,042,823,046

Trong đó (Những công trình lớn):

- Hệ thống thoát nước GD 1 1,029,090,909
- Hệ thống thoát nước KV2 1,169,891,912
- Nhà khách, nhà văn phòng, nhà chuyên gi 2,456,384,921
- Hội trường, cầu lạc bộ công nhân 1,477,083,823
- Kho 05 1,977,898,500
- Kho 05 1,977,898,500
- CP lãi vay tiền thuê đất 6,900,974,481
- Khác (đá kê chân cột) 53,600,000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác				
13. Đầu tư dài hạn khác:	31/03/2010	01/01/2010		
- Đầu tư cổ phiếu	91,255,351,754	55,947,236,754		
- Đầu tư vào công ty liên kết	6,746,256,000	6,746,256,000		
Cộng:	98,001,607,754	62,693,492,754		
14. Chi phí trả trước dài hạn:	31/03/2010	01/01/2010		
- Chi phí trả trước về lãi thuê tài chính TSCĐ		22,964,777		
- Chi phí khác	289,106,735	37,305,887		
- Chi phí trồng cây kiểng	191,634,354	215,347,038		
- Phụ tùng máy in ống đồng 1	942,955,549	1,081,692,068		
- Phụ tùng máy in offset 1	19,804,170	24,047,919		
- Máy lạnh, máy vi tính	82,353,632	486,078,861		
- Công cụ dụng cụ metro books	665,485,483			
Cộng:	2,191,339,923	1,867,436,550		
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010		
- Vay ngắn hạn	190,405,742,934	164,669,177,757		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,137,880,900			
Cộng:	193,543,623,834	164,669,177,757		
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	31/03/2010	01/01/2010		
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,331,064,852	1,761,744,093		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,598,614,219	1,951,155,206		
- Thuế thu nhập cá nhân	54,625,047	45,810,832		
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	129,608,250			
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng:	4,113,912,368	3,758,710,131		
17. Chi phí phải trả:	31/03/2010	01/01/2010		
- Trích trước tiền điện	37,703,184	61,229,929		
- Trích trước tiền cơm	111,351,207	99,240,000		
- Trích trước tiền gia công ngoài	22,802,000			
- Phải trả phí giao nhận hàng XNK	12,028,000			
- Phải trả quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	10,232,890			
Cộng:	194,117,281	160,469,929		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	31/03/2010	01/01/2010		
- Tài sản thừa chờ xử lý				
- Kinh phí công đoàn	145,481,308	188,922,690		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	28,075,253	23,233,900		
- Phải trả hàng ký gửi	1,852,883,743	990,208,191		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Lãi vay TSCĐ thuê tài Chính		22,964,777		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	322,302,576	153,764,276		
Cộng:	2,348,742,880	1,379,093,834		
19. Phải trả dài hạn nội bộ:				
- Vay dài hạn nội bộ				
- Phải trả dài hạn nội bộ khác				
20. Vay và nợ dài hạn:	31/03/2010	01/01/2010		
a. Vay dài hạn	69,868,066,087	68,180,954,877		
- Vay ngân hàng	69,868,066,087	68,180,954,877		
- Vay đối tượng khác				
b. Nợ dài hạn	2,391,535,300	6,575,376,500		
- Thuê tài chính - vốn	2,391,535,300	6,575,376,500		
- Nợ dài hạn khác				
Cộng:	72,259,601,387	74,756,331,377		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. **Vốn chủ sở hữu:**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí & các quỹ	Chênh lệch tỉ giá	Cộng
A	1	2	3	7	6	9
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2009)	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	8,039,242,233		245,903,874,219
- Tăng vốn trong kỳ trước						0
- Lãi trong kỳ trước						0
- Tăng khác				2,416,236,075	372,944,864	2,789,180,939
- Giảm vốn trong kỳ trước						0
- Lỗ trong kỳ trước						0
- Giảm khác				753,107,744		753,107,744
Số dư cuối kỳ trước, Số dư đầu kỳ này (01/01/2010)	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	9,702,370,564	372,944,864	247,939,947,414
- Tăng vốn trong kỳ này						0
- Lãi trong kỳ này						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong kỳ này						0
- Lỗ trong kỳ này						0
- Giảm khác					372,944,864	372,944,864
Số dư cuối kỳ này (31/03/2010)	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	9,702,370,564	0	247,567,002,550

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2010	01/01/2010
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	214,491,910,000	214,491,910,000
Cộng	214,491,910,000	214,491,910,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm 214,491,910,000
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp giảm trong quý -
- + Vốn góp cuối quý 214,491,910,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông -
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành -
- + Cổ phiếu phổ thông -
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

31/03/2010 01/01/2010

- Quỹ đầu tư phát triển	5,583,342,191	5,583,342,191
- Quỹ dự phòng tài chính	3,963,183,715	3,963,183,715
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	155,844,658	155,844,658
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,033,478,091	1,190,533,091

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuê ngoài:

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 01/2010	Quý 01/2009
<u>25.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</u>	175,311,365,062	138,851,293,952
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	174,187,183,243	138,851,293,952
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,124,181,819	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<u>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</u>	290,823,555	89,230,537
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	264,348,024	25732800
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	26,475,531	63497737
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<u>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</u>	175,020,541,507	138,762,063,415
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	173,896,359,688	138,762,063,415
- Doanh thu thuần dịch vụ	1,124,181,819	
<u>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</u>	157,925,293,253	125,678,174,770
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	157,925,293,253	125,678,174,770
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<u>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>	1,251,722,904	395,197,859
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163,414,070	187,808,624
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chênh lệch từ chuyển nhượng cổ phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,088,308,834	207,389,235
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<u>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>	7,369,393,686	4,316,690,317
- Lãi tiền vay	5,171,731,879	3,339,757,225
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,124,571,255	861,514,750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	73,090,552	115,418,342

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,315,636	322,719,790
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	18,315,636	322,719,790

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2010	Quý 1/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,986,865,621	26,573,269,512
- Chi phí nhân công	4,215,365,970	1,468,741,227
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,920,179,142	2,084,433,539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,051,875,215	241,082,428
- Chi phí khác bằng tiền	2,093,091,722	638,382,348
Cộng	29,267,377,670	31,005,909,054

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ
nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng và có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai quý

Nhìn chung, các khoản doanh thu và chi phí quý 1 năm 2010 đều tăng so với cùng kỳ quý 1 năm 2009. Trong đó, doanh thu bán hàng tăng 26%, giá vốn cũng tăng tương ứng làm cho lợi nhuận gộp tăng thêm 31%. Mặt khác, doanh thu hoạt động tài chính tăng trong khi mức tăng chi phí hoạt động tài chính tăng ít hơn cũng góp phần làm cho lợi nhuận ròng quý 1 năm 2010 tăng 29% so với quý 1 năm 2009.

Ngày 21 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 1/2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND			
STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	342,624,538,806	327,090,092,914
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,563,363,439	7,758,547,511
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	243,870,152,791	207,148,151,206
4	Hàng tồn kho	91,853,195,643	106,536,547,732
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,337,826,933	5,646,846,465
II	Tài sản dài hạn	209,380,872,790	253,978,824,431
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	143,474,368,486	152,512,601,754
	- Tài sản cố định hữu hình	42,442,409,268	53,690,150,814
	- Tài sản cố định vô hình	66,363,384,456	66,282,121,392
	- Tài sản cố định thuê tài chính	16,171,311,134	15,497,506,502
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18,497,263,628	17,042,823,046
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	62,693,492,754	98,001,607,754
5	Tài sản dài hạn khác	3,213,011,550	3,464,614,923
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	552,005,411,596	581,068,917,345
IV	Nợ phải trả	273,545,853,937	298,358,254,487
1	Nợ ngắn hạn	198,789,522,560	226,098,653,100
2	Nợ dài hạn	74,756,331,377	72,259,601,387
V	Vốn chủ sở hữu	278,459,557,659	282,710,662,858
1	Vốn chủ sở hữu	277,269,024,568	281,677,184,767
	- Vốn đầu tư chủ sở hữu	214,491,910,000	214,491,910,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	20,405,115,000	20,405,115,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch đánh tỷ giá hối đoái	372,944,864	
	- Các quỹ	9,702,370,564	9,702,370,564
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29,329,077,154	34,110,182,217
	- Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	2,967,606,986	2,967,606,986
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,190,533,091	1,033,478,091
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,190,533,091	1,033,478,091
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	552,005,411,596	581,068,917,345

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	175,311,365,062	175,311,365,062
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	290,823,555	290,823,555
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175,020,541,507	175,020,541,507
4	Giá vốn hàng bán	157,925,293,253	157,925,293,253
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,095,248,254	17,095,248,254
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,251,722,904	1,251,722,904
7	Chi phí tài chính	7,369,393,686	7,369,393,686
8	Chi phí bán hàng	1,957,082,121	1,957,082,121
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,526,557,765	4,526,557,765
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,493,937,586	4,493,937,586
11	Thu nhập khác	375,193,190	375,193,190
12	Chi phí khác	67,710,077	67,710,077
13	Lợi nhuận khác	307,483,113	307,483,113
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,801,420,699	4,801,420,699
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,315,636	18,315,636
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,783,105,063	4,783,105,063
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	223	223
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 21 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc

Võ Nguyên Khôi

